

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng,
vật nuôi trên địa bàn tỉnh Kon Tum**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Thủy sản ngày 21 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Trồng trọt ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 282/TTr-SNN ngày 30 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi làm cơ sở bồi thường khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước, cơ quan tham mưu thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

b) Người sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Kon Tum theo quy định tại Điều 4 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 khi nhà nước thu hồi đất bị thiệt hại cây trồng, vật nuôi;

c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thu hồi đất và bồi thường thiệt hại cho người có đất thu hồi trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

Điều 2. Đơn giá bồi thường cây trồng, vật nuôi

1. Đơn giá bồi thường cây hàng năm: Chi tiết tại Phụ lục I.

2. Đơn giá bồi thường cây lâu năm: Chi tiết tại Phụ lục II.

3. Đơn giá bồi thường vật nuôi là thủy sản: Chi tiết tại Phụ lục III.

4. Đơn giá bồi thường vật nuôi khác: Chi tiết tại Phụ lục IV.

5. Đơn giá bồi thường đối với cây trồng, vật nuôi quy định tại Điều này áp dụng cho cây trồng, vật nuôi tuân thủ theo quy trình sản xuất do cơ quan, người có thẩm quyền ban hành.

Đối với cây trồng, vật nuôi chưa có trong các Phụ lục được quy định tại Điều này, tổ chức được giao nhiệm vụ bồi thường giải phóng mặt bằng căn cứ theo cây trồng, vật nuôi tương đương để tính đơn giá bồi thường, trình Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp không có cây trồng, vật nuôi tương đương thì tổ chức được giao nhiệm vụ bồi thường giải phóng mặt bằng khảo sát xác định đơn giá bồi thường theo nguyên tắc quy định tại Điều 103 Luật Đất đai năm 2024 trình Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền phê duyệt cho từng trường hợp cụ thể theo quy định.

Điều 3. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với dự án đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án bồi thường đối với cây trồng, vật nuôi trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo phương án đã được phê duyệt.

2. Đối với dự án đã được lập, thẩm định phương án bồi thường đối với cây trồng, vật nuôi trước ngày Quyết định này có hiệu lực nhưng chưa được phê duyệt phương án bồi thường thì căn cứ đơn giá tại Quyết định này để lập, thẩm định lại, trình phê duyệt.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 01 năm 2025 và thay thế Quyết định số 63/2024/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại một số cây trồng trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở; Thủ trưởng các ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ (B/c);
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VBQPPL);
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy (B/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (B/c);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban ngành, đơn vị thuộc tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Báo Kon Tum;
- Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh;
- VP UBND tỉnh: CVP, các PCVP;
- Trung tâm Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Công báo UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, NNTN.NLTA.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Ngọc Tuấn

Phụ lục I:
GIÁ BỒI THƯỜNG CÁC LOẠI CÂY TRỒNG HÀNG NĂM
(Kèm theo Quyết định số: 87 /2024/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

TT	Tên cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
1	Cây lúa			
a	Lúa nước 2 vụ	Đồng/m ²	4.500	
b	Lúa nước 1 vụ	Đồng/m ²	3.700	
c	Lúa rẫy	Đồng/m ²	2.300	
2	Cây ngô			
a	Ngô lai	Đồng/m ²	3.400	
b	Ngô địa phương	Đồng/m ²	3.400	
3	Cây sắn	Đồng/m ²	3.900	
4	Cây khoai lang (trồng lấy củ hoặc trồng làm rau, thức ăn gia súc)	Đồng/m ²	4.000	
5	Cây dưa chuột, dưa leo, dưa gang	Đồng/m ²	9.500	
6	Cây dưa hấu	Đồng/m ²	18.000	
7	Cây rau muống	Đồng/m ²	18.200	
8	Cây rau cải các loại	Đồng/m ²		
a	Cải canh, cải chíp, cải làn, cải ngọt, cải xoong, cải cúc...	Đồng/m ²	15.000	
b	Cải ngồng, cải bẹ	Đồng/m ²	18.000	
c	Cải bó xôi	Đồng/m ²	24.000	
d	Cải thảo	Đồng/m ²	19.500	
9	Cây rau mồng tơi, rau đay	Đồng/m ²	20.000	
10	Cây rau ngót	Đồng/m ²	19.900	
11	Cây rau rền	Đồng/m ²	21.000	
12	Cây rau diếp/rau xà lách	Đồng/m ²	12.900	
13	Cây rau cần ta	Đồng/m ²	19.400	
14	Cây rau cần tây	Đồng/m ²	30.600	
15	Cây su hào	Đồng/m ²	40.300	
16	Cây khoai tây, khoai mỡ, khoai môn, khoai tím, khoai trắng, khoai sọ	Đồng/m ²	18.900	
17	Cây hành (hành hoa, hành củ), tỏi	Đồng/m ²	44.800	
18	Cây cà chua	Đồng/m ²		
a	Cà chua không ghép	Đồng/m ²	20.400	
b	Cà chua ghép	Đồng/m ²	34.000	
19	Cây đậu Co-ve	Đồng/m ²	19.200	
20	Cây đậu đũa	Đồng/m ²	17.600	
21	Cây đậu bắp	Đồng/m ²	20.400	
22	Cây ớt			
22.1	Cây ớt cay			
a	Trồng tập trung	Đồng/m ²	21.700	
b	Trồng phân tán	Đồng/cây	8.800	
22.2	Cây ớt ngọt			
a	Trồng tập trung	Đồng/m ²	35.400	
b	Trồng phân tán	Đồng/cây	15.300	

TT	Tên cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
23	Cây cà tím, cà pháo, cà đắng, cà đĩa, cà bát	Đồng/m ²	17.700	
24	Cây bầu, bí, mướp, su su	Đồng/gốc	37.700	
25	Cây khổ qua (mướp đắng)	Đồng/gốc	53.200	
26	Cây bắp cải (bắp sú)	Đồng/m ²	44.800	
27	Cây súp lơ	Đồng/m ²	29.300	
28	Cây cà rốt, củ cải, củ dền	Đồng/m ²	15.600	
29	Cây rau gia vị các loại (rau tía tô, rau kinh giới, rau húng bạc hà, rau húng chanh, rau mùi, rau mùi tàu, cây lát lốt, rau thì là...)	Đồng/m ²	18.200	
30	Cây riềng, nghệ			
a	Trồng tập trung	Đồng/m ²	4.000	
b	Trồng phân tán	Đồng/bụi	3.200	
31	Cây mì tinh (dong củ, dong đao, dong ta, củ trút, bình tinh, hoàng tinh, huỳnh tinh)			
a	Trồng tập trung	Đồng/m ²	7.300	
b	Trồng phân tán	Đồng/bụi	5.300	
32	Cây gừng			
a	Trồng tập trung	Đồng/m ²	8.400	
b	Trồng phân tán	Đồng/bụi	6.800	
33	Cây sả			
a	Trồng tập trung	Đồng/m ²	5.800	
b	Trồng phân tán	Đồng/bụi	5.000	
34	Cây Nha đam	Đồng/cây	6.400	
35	Cây hoa thiên lý	Đồng/gốc	128.000	
36	Cây dưa nước	Đồng/m ²	8.100	
37	Cây bầu bí trồng theo hướng lấy ngọn	Đồng/m ²	14.600	
38	Cây Atiso	Đồng/m ²	45.000	
39	Cây Lạc (đậu phộng), vừng, mè	Đồng/m ²	3.900	
40	Cây đậu các loại (Đậu tương, đậu xanh, đậu đen, đậu đỏ...)	Đồng/m ²	3.100	
41	Cây thuốc lá	Đồng/m ²	2.200	
42	Cây sen, cây súng	Đồng/m ²	12.700	
43	Cây hoa cúc, hoa huệ, hoa cẩm chướng	Đồng/m ²	47.500	
44	Cây hoa hồng	Đồng/m ²	49.500	
45	Cây hoa lay ơn	Đồng/m ²	26.800	
46	Cây hoa Lily	Đồng/m ²	38.500	
47	Cây hoa đồng tiền	Đồng/m ²	35.100	
48	Cây hoa hướng dương	Đồng/m ²	39.600	
49	Cây bo bo (Ý Dĩ)	Đồng/m ²	3.200	
50	Cây Đương quy	Đồng/m ²	32.000	
51	Cây Sa Nhân	Đồng/m ²	8.200	
52	Cây Bụt giấm (Bụt giấm, cây Atiso đỏ)	Đồng/m ²	16.400	
53	Cây dưa lưới	Đồng/cây	220.500	
54	Cây mía			
a	Mía ô nà			
	Mía tơ	Đồng/m ²	7.300	
	Mía lưu gốc năm 1	Đồng/m ²	12.700	

TT	Tên cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
	Mía lưu gốc năm 2	Đồng/m ²	10.100	
	Mía lưu gốc năm 3	Đồng/m ²	5.000	
b	Mía đôi			
	Mía tơ	Đồng/m ²	6.200	
	Mía lưu gốc năm 1	Đồng/m ²	5.600	
	Mía lưu gốc năm 2	Đồng/m ²	5.900	
	Mía lưu gốc năm 3	Đồng/m ²	4.600	
c	Mía vườn (trồng phân tán)			
	Trồng <6 tháng	Đồng/cây	5.500	
	Trồng ≥ 6 tháng	Đồng/cây	9.400	
55	Cây Dứa			
a	Dứa Cayen			
	Trồng <6 tháng	Đồng/cây	5.000	
	Trồng ≥ 6 tháng	Đồng/cây	6.500	
b	Loại Dứa khác			
	Trồng <6 tháng	Đồng/cây	3.300	
	Trồng ≥ 6 tháng	Đồng/cây	4.500	
56	Cây chanh dây (gùi)			
	Cây chưa có quả	Đồng/gốc	35.000	
	Cây có quả nhưng chưa cho thu hoạch	Đồng/gốc	75.000	
	Cây đã có quả cho thu hoạch	Đồng/gốc	125.000	

Phụ lục II:
GIÁ BÒI THƯỜNG ĐỐI VỚI CÂY TRỒNG LÂU NĂM
*(Kèm theo Quyết định số: 87 /2024/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*

TT	Tên cây trồng	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
1	Cây cảnh các loại			
a	Cây cảnh: Là loại cây được tạo dáng, uốn nắn công phu và được dùng để trang trí theo thuật phong thủy			
a.1	Trồng trong chậu			
-	ĐK chậu > 40 - 60 cm	Đồng/chậu	90.000	Hỗ trợ chi phí di dời
-	ĐK chậu > 60 cm - 01 m	Đồng/chậu	160.000	Hỗ trợ chi phí di dời
-	ĐK chậu > 01m	Đồng/chậu	450.000	Hỗ trợ chi phí di dời
a.2	Trồng ngoài chậu			
-	ĐK gốc cây < 10cm	Đồng/cây	150.000	
-	ĐK gốc cây >10 cm - 20 cm	Đồng/cây	250.000	
-	ĐK gốc cây > 20cm - 40 cm	Đồng/cây	450.000	
-	ĐK gốc > 40 cm - 01 m	Đồng/cây	680.000	
-	ĐK gốc > 01 m	Đồng/cây	900.000	
b	Cây có tính chất cảnh			
b.1	Trồng trong chậu			
-	ĐK chậu > 40 - 60 cm	Đồng/chậu	120.000	Hỗ trợ chi phí di dời
-	ĐK chậu > 60 cm - 01 m	Đồng/chậu	200.000	Hỗ trợ chi phí di dời
-	ĐK chậu > 01 m	Đồng/chậu	650.000	Hỗ trợ chi phí di dời
b.2	Trồng ngoài chậu			
-	ĐK gốc cây < 10cm	Đồng/cây	30.000	
-	ĐK gốc cây >10 cm - 20 cm	Đồng/cây	130.000	
-	ĐK gốc cây > 20cm - 40 cm	Đồng/cây	250.000	
-	ĐK gốc > 40 cm - 01 m	Đồng/cây	450.000	
-	ĐK gốc > 01 m	Đồng/cây	680.000	
c	Ươm các loại cây cảnh (Mai, Xanh,...)	Đồng/m ²	30.000	
2	Cây phát tài, cây Huyết dụ, Hoa lài			
a	Trồng tập trung			
-	Cây mới trồng <12 tháng	Đồng/m ²	35.000	
-	Từ năm thứ 1-2	Đồng/m ²	36.000	
-	Từ năm thứ 2 trở đi	Đồng/m ²	37.500	
b	Trồng phân tán			
-	Trồng <12 tháng	Đồng/cây	5.000	
-	Trồng ≥ 12 tháng	Đồng/cây	10.000	
3	Cây cau vua			
a	Cây cao dưới 2 m	Đồng/cây	200.000	
b	Cây cao từ 2m trở lên	Đồng/cây	500.000	

TT	Tên cây trồng	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
4	Cây chuối cành (rẻ quạt)			
a	Cây cao dưới 2 m	Đồng/cây	100.000	
b	Cây cao từ 2m trở lên	Đồng/cây	127.000	
5	Cây lá Cọ			
a	Trồng <6 tháng	Đồng/cây	9.000	
b	Trồng $\geq$ 6 tháng	Đồng/cây	34.000	
6	Cây Mai vàng			
a	Cây trồng mới < 12 tháng hoặc ĐK thân < 1cm	Đồng/cây	23.000	
b	Từ năm 1-2 hoặc $1\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 3\text{cm}$	Đồng/cây	45.000	
c	Từ năm 2-3 hoặc $3\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 5\text{cm}$	Đồng/cây	95.000	
d	Từ năm 3-4 hoặc $5\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 7\text{cm}$	Đồng/cây	155.000	
e	Từ năm 4-5 hoặc $7\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 9\text{cm}$	Đồng/cây	235.000	
f	Từ năm 5-6 hoặc $9\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 10\text{cm}$	Đồng/cây	345.000	
g	Từ năm 6 trở đi hoặc ĐK thân $\geq 10\text{ cm}$	Đồng/cây	405.000	
7	Cây Trà my			
a	Cây trồng mới < 12 tháng hoặc ĐK thân < 1cm	Đồng/cây	37.000	
b	Năm 1-2 hoặc $1\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 2\text{cm}$	Đồng/cây	55.000	
c	Năm 2-3 hoặc $2\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 3\text{cm}$	Đồng/cây	80.000	
d	Năm 3-4 hoặc $3\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 4\text{cm}$	Đồng/cây	108.000	
e	Năm 4-5 hoặc $4\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 5\text{cm}$	Đồng/cây	135.000	
f	Từ năm thứ 5 trở đi hoặc ĐK thân $\geq 5\text{ cm}$	Đồng/cây	150.000	
8	Cây Đại tướng quân			
a	Trồng ≤ 12 tháng	Đồng/cây	10.000	
b	Từ năm 1-2	Đồng/cây	18.000	
c	Từ năm 2 trở đi	Đồng/cây	32.000	
9	Cây Vạn tuế, thiên tuế			
a	Cây trồng mới < 12 tháng hoặc ĐK thân < 1cm	Đồng/cây	45.000	
b	Từ năm 1-2 hoặc $1\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 2\text{cm}$	Đồng/cây	55.000	
c	Từ năm 2-3 hoặc $2\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 3\text{cm}$	Đồng/cây	62.000	
d	Từ năm 3-4 hoặc $3\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 4\text{cm}$	Đồng/cây	88.000	
e	Từ năm 4 trở đi hoặc ĐK thân $\geq 4\text{ cm}$	Đồng/cây	130.000	
10	Cây Ngũ vị tử			
a	Cây trồng mới < 12 tháng hoặc ĐK thân < 1cm	Đồng/cây	15.000	
b	Năm thứ 1-2 hoặc $1\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 2\text{cm}$	Đồng/cây	19.000	
c	Năm thứ 2-3 hoặc $2\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 3\text{cm}$	Đồng/cây	25.000	
d	Năm thứ 3-4 hoặc $3\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 4\text{cm}$	Đồng/cây	35.000	
e	Năm thứ 4-5 hoặc $4\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 5\text{cm}$	Đồng/cây	50.000	
f	Năm thứ 5 trở đi (Kinh doanh) hoặc ĐK thân $\geq 5\text{ cm}$	Đồng/cây	80.000	
11	Cây Sâm dây (mật độ 83.333 cây/ha)			
a	Cây trồng mới < 12 tháng	Đồng/m ²	35.000	
b	Từ năm 1-2	Đồng/m ²	41.000	
c	Từ năm 2 trở đi	Đồng/m ²	47.000	

TT	Tên cây trồng	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
11	Cây đương quy (mật độ 71.428 đến 125.000 cây/ha)			
a	Cây trồng mới < 12 tháng	Đồng/m ²	18.000	
b	Cây phát triển đang nuôi củ	Đồng/m ²	30.000	
12	Cây Sâm Ngọc Linh (mật độ 40.000 cây/ha)	Đồng/cây	10.000	Hỗ trợ chi phí di dời
13	Cây Đinh lăng			
a	Trồng tập trung (mật độ 25.000 cây/ha)			
-	Cây trồng mới < 12 tháng hoặc ĐK thân < 1cm	Đồng/m ²	35.000	
-	Từ năm 1-2 hoặc 1cm ≤ ĐK thân < 3cm	Đồng/m ²	37.000	
-	Từ năm thứ 2 trở đi hoặc ĐK thân ≥ 3 cm	Đồng/m ²	40.000	
b	Trồng phân tán (mật độ 14.000 cây/ha)			
-	Trồng < 12 tháng	Đồng/cây	5.500	
-	Trồng ≥ 12 tháng	Đồng/cây	11.000	
14	Cây Chùm ngây			
a	Trồng mới (Dưới 6 tháng)	Đồng/cây	32.000	
b	Từ 6 tháng đến hết năm thứ 1 hoặc ĐK thân < 1cm	Đồng/cây	55.000	
c	Từ năm 1-2 hoặc 1cm ≤ ĐK thân < 2cm	Đồng/cây	70.000	
d	Từ năm 2-4 hoặc 2cm ≤ ĐK thân < 3cm	Đồng/cây	90.000	
e	Từ năm 4-5 hoặc 3cm ≤ ĐK thân < 4cm	Đồng/cây	110.000	
f	Từ năm thứ 5 trở đi hoặc ĐK thân ≥ 4 cm	Đồng/cây	130.000	
15	Cây Xạ đen (mật độ 26.000 cây/ha)			
a	Trồng mới (Dưới 6 tháng)	Đồng/cây	11.000	
b	Từ 6 tháng trở đi	Đồng/cây	16.000	
16	Cây Mật gấu, Mật dăng			
a	Trồng ≤ 12 tháng	Đồng/cây	5.500	
b	Từ năm 1 trở đi	Đồng/cây	11.000	
17	Cây lá gai làm bánh ít			
a	Trồng < 6 tháng	Đồng/m ²	5.000	
b	Trồng từ 6 tháng < 12 tháng	Đồng/m ²	22.000	
c	Trồng ≥ 12 tháng	Đồng/m ²	43.000	
18	Các loại cây dược liệu khác (Ba Kích (mật độ 2.000 cây/ha), Sâm cau, Tam thất (mật độ 10.000 cây/ha), Mật nhân, Giảo cổ lam, Hồng Ngọc,....)			
a	Các loại cây trồng phân tán			
-	Trồng < 6 tháng	Đồng/cây	9.000	
-	Trồng ≥ 6 tháng	Đồng/cây	14.000	
b	Các loại cây trồng tập trung			
-	Trồng < 6 tháng	Đồng/m ²	16.500	
-	Trồng ≥ 6 tháng	Đồng/m ²	28.000	
19	Cây dâu tây			
a	Trồng < 6 tháng	Đồng/m ²	5.000	
b	Trồng ≥ 6 tháng	Đồng/m ²	11.000	
20	Cây Dâu tằm			
a	Trồng < 6 tháng	Đồng/m ²	2.000	

TT	Tên cây trồng	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
b	Trồng ≥ 6 tháng	Đồng/m ²	5.500	
21	Cây đu đủ dây (dưa tây), Gấc			
a	Cây chưa có quả	Đồng/gốc	35.000	
b	Cây có quả nhưng chưa cho thu hoạch	Đồng/gốc	75.000	
c	Cây đã có quả cho thu hoạch	Đồng/gốc	125.000	
22	Cây Mãng tây			
a	Mới trồng (dưới 6 tháng)	Đồng/m ²	15.000	
b	Từ 6 tháng đến hết năm thứ 1	Đồng/m ²	28.000	
c	Từ năm 1-2	Đồng/m ²	41.000	
d	Từ năm thứ 2 trở đi	Đồng/m ²	55.000	
23	Cây Mắc mật, núc nác			
a	Cây trồng <12 tháng hoặc ĐK thân < 1cm	Đồng/cây	20.000	
b	Năm thứ 1-2 hoặc 1cm $\leq$ ĐK thân < 2cm	Đồng/cây	40.000	
c	Năm thứ 2-3 hoặc 2cm $\leq$ ĐK thân < 3cm	Đồng/cây	49.000	
d	Năm thứ 3-4 hoặc 3cm $\leq$ ĐK thân < 4cm	Đồng/cây	60.000	
e	Năm thứ 4-5 hoặc 4cm $\leq$ ĐK thân < 5cm	Đồng/cây	80.000	
f	Năm thứ 5 trở đi hoặc ĐK thân ≥ 5 cm	Đồng/cây	110.000	
24	Cây Cherry			
a	Cây trồng <12 tháng hoặc ĐK thân < 1cm	Đồng/cây	130.000	
b	Năm thứ 1-2 hoặc 1cm $\leq$ ĐK thân < 3cm	Đồng/cây	152.000	
c	Năm thứ 2-3 hoặc 3cm $\leq$ ĐK thân < 5cm	Đồng/cây	175.000	
d	Năm thứ 3-4 hoặc 5cm $\leq$ ĐK thân < 8cm	Đồng/cây	230.000	
3	Từ năm thứ 4 trở đi hoặc ĐK thân ≥ 8 cm	Đồng/cây	330.000	
25	Cây nhãn (mật độ 400 cây/ha), vải (mật độ 400 cây/ha), xoài (mật độ 400 cây/ha), chôm chôm (mật độ 400 cây/ha), dâu da (mật độ 400 cây/ha)			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Cây trồng <12 tháng hoặc ĐK thân < 1cm	Đồng/cây	130.000	
-	KTCB năm 1-2 hoặc 1cm $\leq$ ĐK thân < 3cm	Đồng/cây	165.000	
-	KTCB năm 2-3 hoặc 3cm $\leq$ ĐK thân < 5cm	Đồng/cây	210.000	
-	KTCB năm 3-4 hoặc 5cm $\leq$ ĐK thân < 8cm	Đồng/cây	290.000	
-	KTCB từ năm thứ 4 trở đi hoặc ĐK thân ≥ 8 cm	Đồng/cây	360.000	
b	Thời kỳ kinh doanh			
-	Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 5	Đồng/cây	780.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 5 đến năm thứ 12	Đồng/cây	1.180.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 12 đến năm thứ 16	Đồng/cây	1.045.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 15 đến năm thứ 17	Đồng/cây	633.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 17 đến năm thứ 20	Đồng/cây	399.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 20 trở đi	Đồng/cây	206.000	
26	Cây cam (mật độ 1.250 cây/ha), Chanh (mật độ 1.250 cây/ha), Quýt (mật độ 1.250 cây/ha), Bưởi (mật độ 500 cây/ha), Mận, Lê, Hồng (mật độ 600 cây/ha), hồng xiêm (mật độ 400 cây/ha)			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Cây trồng <12 tháng hoặc ĐK thân < 1cm	Đồng/cây	68.000	

TT	Tên cây trồng	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
-	KTCB năm 1-2 hoặc $1\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 3\text{cm}$	Đồng/cây	101.000	
-	KTCB năm 2-3 hoặc $3\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 5\text{cm}$	Đồng/cây	133.000	
-	KTCB năm 3-4 hoặc $5\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 8\text{cm}$	Đồng/cây	173.000	
-	KTCB từ năm thứ 4 trở đi hoặc $\text{ĐK thân} \geq 8\text{cm}$	Đồng/cây	203.000	
b	Thời kỳ kinh doanh			
-	Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	Đồng/cây	390.000	
-	Kinh doanh năm thứ 5 đến năm thứ 10	Đồng/cây	620.000	
-	Kinh doanh năm thứ 10 đến năm thứ 13	Đồng/cây	410.000	
-	Kinh doanh năm thứ 13 đến năm thứ 16	Đồng/cây	200.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 16 trở đi	Đồng/cây	94.000	
27	Cây thanh long ruột trắng (mật độ 5.555 cây/ha tương đương 1.388 trụ/ha)			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Cây trồng <12 tháng	Đồng/trụ	62.000	
-	KTCB năm 1-2	Đồng/trụ	101.000	
-	KTCB từ năm thứ 2 trở đi	Đồng/trụ	132.000	
b	Thời kỳ kinh doanh			
-	Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	Đồng/trụ	231.000	
-	Kinh doanh năm thứ 5 đến năm thứ 10	Đồng/trụ	328.000	
-	Kinh doanh năm thứ 10 đến năm thứ 15	Đồng/trụ	223.000	
-	Kinh doanh năm thứ 15 đến năm thứ 20	Đồng/trụ	122.000	
-	Kinh doanh năm thứ 20 trở đi	Đồng/trụ	30.000	
28	Cây thanh long ruột đỏ (mật độ 5.555 cây/ha tương đương 1.388 trụ/ha)			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Cây trồng <12 tháng	Đồng/trụ	70.000	
-	KTCB năm 1-2	Đồng/trụ	109.000	
-	KTCB từ năm thứ 2 trở đi	Đồng/trụ	140.000	
b	Thời kỳ kinh doanh			
-	Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	Đồng/trụ	260.000	
-	Kinh doanh năm thứ 5 đến năm thứ 10	Đồng/trụ	391.000	
-	Kinh doanh năm thứ 10 đến năm thứ 15	Đồng/trụ	258.000	
-	Kinh doanh năm thứ 15 đến năm thứ 20	Đồng/trụ	131.000	
-	Kinh doanh năm thứ 20 trở đi	Đồng/trụ	50.000	
29	Trụ gỗ để trồng cây Thanh Long (ĐK từ 15-20 cm; Chiều cao trụ: 1,2 - 1,4 m)	Đồng/trụ	130.000	
30	Cây sầu riêng (mật độ 200 cây/ha)			
a	Cây sầu riêng thường			
a.1	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Cây trồng <12 tháng hoặc $\text{ĐK thân} < 3\text{cm}$	Đồng/cây	250.000	
-	KTCB năm 1-2 hoặc $3\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 6\text{cm}$	Đồng/cây	320.000	
-	KTCB năm 2-3 hoặc $6\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 10\text{cm}$	Đồng/cây	413.000	
-	KTCB năm 3-4 hoặc $10\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 15\text{cm}$	Đồng/cây	530.000	
-	KTCB từ năm thứ 4 trở đi hoặc $\text{ĐK thân} \geq 15\text{cm}$	Đồng/cây	712.000	
a.2	Thời kỳ kinh doanh			

TT	Tên cây trồng	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
-	Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	Đồng/cây	1.258.000	
-	Kinh doanh năm thứ 5 đến năm thứ 10	Đồng/cây	2.177.000	
-	Kinh doanh năm thứ 10 đến năm thứ 15	Đồng/cây	2.957.000	
-	Kinh doanh năm thứ 15 đến năm thứ 20	Đồng/cây	1.900.000	
-	Kinh doanh năm thứ 20 đến năm thứ 25	Đồng/cây	958.000	
-	Kinh doanh năm thứ 25 đến năm thứ 30	Đồng/cây	507.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 30 trở đi	Đồng/cây	250.000	
b	Sầu riêng ghép			
a.1	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Cây trồng <12 tháng hoặc ĐK thân < 3cm	Đồng/cây	271.000	
-	KTCB năm 1-2 hoặc 3cm ≤ ĐK thân < 6cm	Đồng/cây	351.000	
-	KTCB năm 2-3 hoặc 6cm ≤ ĐK thân < 10cm	Đồng/cây	449.000	
-	KTCB năm 3-4 hoặc 10cm ≤ ĐK thân < 15cm	Đồng/cây	581.000	
-	KTCB từ năm thứ 4 trở đi hoặc ĐK thân ≥ 15cm	Đồng/cây	753.000	
a.2	Thời kỳ kinh doanh			
-	Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	Đồng/cây	1.669.000	
-	Kinh doanh năm thứ 5 đến năm thứ 10	Đồng/cây	2.614.000	
-	Kinh doanh năm thứ 10 đến năm thứ 15	Đồng/cây	3.559.000	
-	Kinh doanh năm thứ 15 đến năm thứ 20	Đồng/cây	2.282.000	
-	Kinh doanh năm thứ 20 đến năm thứ 25	Đồng/cây	1.065.000	
-	Kinh doanh năm thứ 25 đến năm thứ 30	Đồng/cây	563.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 30 trở đi	Đồng/cây	300.000	
31	Cây cau (mật độ 5.150 cây/ha)			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Cây trồng <12 tháng hoặc ĐK thân < 3cm	Đồng/cây	38.000	
-	KTCB năm 1-2 hoặc 3cm ≤ ĐK thân < 6cm	Đồng/cây	53.000	
-	KTCB năm 2-3 hoặc 6cm ≤ ĐK thân < 10cm	Đồng/cây	80.000	
-	KTCB năm 3-4 hoặc 10cm ≤ ĐK thân < 15cm	Đồng/cây	90.000	
-	KTCB từ năm thứ 4 trở đi hoặc ĐK thân ≥ 15cm	Đồng/cây	109.000	
b	Thời kỳ kinh doanh			
-	Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 20	Đồng/cây	270.000	
-	Từ năm thứ 20 trở đi	Đồng/cây	30.000	Hỗ trợ công chặt hạ
32	Cây chuối (Mật độ 2.000 cây/ha)			
-	Chỉ có 1 cây (bụi chuối chỉ có 1 cây)			
+	Cây < 6 tháng	đồng/cây	45.000	
+	Cây ≥ 6 tháng	đồng/cây	100.000	
-	Chuối mọc thành bụi nhiều cây			
+	Bụi nhỏ hơn 3 cây	đồng/bụi	200.000	
+	Bụi từ 3 - 5 cây	đồng/bụi	280.000	
+	Bụi từ 5 - 7 cây	đồng/bụi	385.000	
+	Bụi > 7 cây	đồng/bụi	525.000	
33	Cây đu đủ			

TT	Tên cây trồng	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
a	Ươm mới (vườn ươm giống)	Đồng/m ²	10.000	
b	Trồng <6 tháng	Đồng/cây	18.000	
c	Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	Đồng/cây	62.000	
d	Từ năm 1-2	Đồng/cây	105.000	
e	Từ năm thứ 2 trở đi	Đồng/cây	145.000	
34	Cây cóc, khế, ổi (mật độ 2.500 cây/ha), táo (mật độ 555 cây/ha), bơ (mật độ 185 cây/ha), tầm ruột, me, bồ quân, ô mai, lựu, nho ăn trái, nhót, Sơ ri, Lê ki ma			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Cây trồng <12 tháng hoặc ĐK thân < 2cm	Đồng/cây	52.000	
-	KTCB năm 1-2 hoặc 2cm ≤ ĐK thân < 4cm	Đồng/cây	67.000	
-	KTCB năm 2-3 hoặc 4cm ≤ ĐK thân < 6cm	Đồng/cây	79.000	
-	KTCB từ năm thứ 3 trở đi hoặc ĐK thân ≥ 6cm	Đồng/cây	91.000	
b	Thời kỳ kinh doanh			
-	Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	Đồng/cây	181.000	
-	Kinh doanh năm thứ 5 đến năm thứ 10	Đồng/cây	275.000	
-	Kinh doanh năm thứ 10 đến năm thứ 13	Đồng/cây	194.000	
-	Kinh doanh năm thứ 13 đến năm thứ 16	Đồng/cây	95.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 16 trở đi	Đồng/cây	72.000	
35	Cây mít tố nữ, mít thái, mít ghép (mật độ 400 cây/ha)			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Cây trồng <12 tháng hoặc ĐK thân < 3cm	Đồng/cây	103.000	
-	KTCB năm 1-2 hoặc 3cm ≤ ĐK thân < 8cm		129.000	
-	KTCB năm 2-3 hoặc 8cm ≤ ĐK thân < 15cm	Đồng/cây	161.000	
-	KTCB từ năm thứ 3 trở đi hoặc ĐK thân ≥ 15cm	Đồng/cây	195.000	
b	Thời kỳ kinh doanh			
-	Kinh doanh năm 1 đến năm thứ 3	Đồng/cây	483.000	
-	Kinh doanh năm 3 đến năm thứ 5	Đồng/cây	1.062.000	
-	Kinh doanh năm 5 đến năm thứ 10	Đồng/cây	1.790.000	
-	Kinh doanh năm 10 đến năm thứ 12	Đồng/cây	1.507.000	
-	Kinh doanh năm 12 đến năm thứ 15	Đồng/cây	785.000	
-	Kinh doanh năm 15 đến năm thứ 20	Đồng/cây	293.000	
-	Kinh doanh từ năm 20 trở đi	Đồng/cây	100.000	
36	Cây bơ ghép (mật độ 185 cây/ha)			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Cây trồng <12 tháng hoặc ĐK thân < 2cm	Đồng/cây	119.000	
-	KTCB năm 1-2 hoặc 2cm ≤ ĐK thân < 5cm	Đồng/cây	179.000	
-	KTCB năm 2-3 hoặc 5cm ≤ ĐK thân < 8cm	Đồng/cây	251.000	
-	KTCB năm 3-4 hoặc 8cm ≤ ĐK thân < 10cm	Đồng/cây	332.000	
-	KTCB từ năm thứ 4 trở đi hoặc ĐK thân ≥ 10cm	Đồng/cây	410.000	
b	Thời kỳ kinh doanh			
-	Kinh doanh năm 1 đến năm 5	Đồng/cây	725.000	
-	Kinh doanh năm 5 đến năm 10	Đồng/cây	1.238.000	

TT	Tên cây trồng	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
-	Kinh doanh năm 10 đến năm 15	Đồng/cây	1.477.000	
-	Kinh doanh năm 15 đến năm 19	Đồng/cây	738.000	
-	Kinh doanh năm 19 đến năm 22	Đồng/cây	373.000	
-	Kinh doanh từ năm 25 trở đi	Đồng/cây	200.000	
37	Cây dứa (mật độ 200 cây/ha)			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Cây trồng <12 tháng hoặc ĐK thân < 5cm	Đồng/cây	45.000	
-	KTCB năm 1-2 hoặc 5cm ≤ ĐK thân < 10cm	Đồng/cây	72.000	
-	KTCB năm 2-3 hoặc 10cm ≤ ĐK thân < 15cm	Đồng/cây	100.000	
-	KTCB năm 3-4 hoặc 15cm ≤ ĐK thân < 20cm	Đồng/cây	181.000	
-	KTCB từ năm thứ 4 trở đi hoặc ĐK thân ≥ 20cm	Đồng/cây	250.000	
b	Thời kỳ kinh doanh			
-	Kinh doanh từ năm 1 đến năm thứ 5	Đồng/cây	600.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 5 đến năm thứ 10	Đồng/cây	960.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 10 đến năm thứ 16	Đồng/cây	420.000	
-	Kinh doanh năm từ năm thứ 16	Đồng/cây	150.000	
38	Cây măng cụt (mật độ 200 cây/ha)			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Cây trồng <12 tháng hoặc ĐK thân < 5cm	Đồng/cây	55.000	
-	KTCB năm 1-2 hoặc 5cm ≤ ĐK thân < 10cm	Đồng/cây	82.000	
-	KTCB năm 2-3 hoặc 10cm ≤ ĐK thân < 15cm	Đồng/cây	112.000	
-	KTCB năm 3-4 hoặc 15cm ≤ ĐK thân < 20cm	Đồng/cây	198.000	
-	KTCB từ năm thứ 4 trở đi hoặc ĐK thân ≥ 20cm	Đồng/cây	325.000	
b	Thời kỳ kinh doanh			
-	Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 5	Đồng/cây	1.015.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 5 đến năm thứ 15	Đồng/cây	1.560.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 10 đến năm thứ 15	Đồng/cây	1.105.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 15 đến năm thứ 20	Đồng/cây	623.000	
-	Kinh doanh năm từ năm thứ 20 trở đi	Đồng/cây	130.000	
39	Cây Vú sữa (mật độ 400 cây/ha)			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Cây trồng <12 tháng hoặc ĐK thân < 3cm	Đồng/cây	55.000	
-	KTCB năm 1-2 hoặc 3cm ≤ ĐK thân < 6cm	Đồng/cây	135.000	
-	KTCB năm 2-3 hoặc 6cm ≤ ĐK thân < 10cm	Đồng/cây	210.000	
-	KTCB năm 3-4 hoặc 10cm ≤ ĐK thân < 15cm	Đồng/cây	355.000	
-	KTCB từ năm thứ 4 trở đi hoặc ĐK thân ≥ 15cm	Đồng/cây	530.000	
b	Thời kỳ kinh doanh			
-	Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 5	Đồng/cây	855.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 5 đến năm thứ 15	Đồng/cây	1.150.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 15 đến năm thứ 20	Đồng/cây	680.000	

TT	Tên cây trồng	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
-	Kinh doanh năm từ năm thứ 20 trở đi	Đồng/cây	200.000	
40	Cây xăm bô chê, Mãng cầu (mật độ 200 cây/ha), Na (mật độ 400 cây/ha), lục bát, cây nhàu, Sa Kê			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Cây trồng <12 tháng hoặc ĐK thân < 3cm	Đồng/cây	45.000	
-	KTCB năm 1-2 hoặc 3cm ≤ ĐK thân < 6cm	Đồng/cây	62.000	
-	KTCB năm 2-3 hoặc 6cm ≤ ĐK thân < 10cm	Đồng/cây	85.000	
-	KTCB từ năm thứ 3 trở đi hoặc ĐK thân ≥ 10cm	Đồng/cây	105.000	
b	Thời kỳ kinh doanh			
-	Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 4	Đồng/cây	185.000	
-	Năm thứ 4 đến năm thứ 15	Đồng/cây	300.000	
-	Năm thứ 15 đến năm thứ 20	Đồng/cây	137.000	
-	Từ năm thứ 20 trở đi	Đồng/cây	60.000	
41	Cây cao su (Stum trần) (mật độ 555 cây/ha)			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Cây trồng <12 tháng hoặc ĐK thân < 3cm	Đồng/cây	74.000	
-	KTCB năm 1-2 hoặc 3cm ≤ ĐK thân < 6cm	Đồng/cây	95.000	
-	KTCB năm 2-3 hoặc 6cm ≤ ĐK thân < 10cm	Đồng/cây	110.000	
-	KTCB năm 3-4 hoặc 10cm ≤ ĐK thân < 15cm	Đồng/cây	142.000	
-	KTCB năm 4-5 hoặc 10cm ≤ ĐK thân < 15cm	Đồng/cây	163.000	
-	KTCB năm 5-6 hoặc 15cm ≤ ĐK thân < 20cm	Đồng/cây	199.000	
-	KTCB năm 6-7 hoặc 20cm ≤ ĐK thân < 25cm	Đồng/cây	259.000	
-	KTCB từ năm thứ 7 trở đi hoặc ĐK thân ≥ 25cm	Đồng/cây	321.000	
b	Thời kỳ kinh doanh			
-	Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	Đồng/cây	541.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 5 đến năm thứ 10	Đồng/cây	590.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 10 đến năm thứ 15	Đồng/cây	380.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 15 đến năm thứ 20	Đồng/cây	244.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 20 đến năm thứ 25	Đồng/cây	149.000	
-	Từ năm thứ 25 trở đi	Đồng/cây		Không bồi thường
42	Cây cao su (Bầu dặt hạt, Stum bầu có tầng lá) (mật độ 800 cây/ha)			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Cây trồng <12 tháng hoặc ĐK thân < 3cm	Đồng/cây	81.000	
-	KTCB năm 1-2 hoặc 3cm ≤ ĐK thân < 6cm	Đồng/cây	93.000	
-	KTCB năm 2-3 hoặc 6cm ≤ ĐK thân < 10cm	Đồng/cây	116.000	
-	KTCB năm 3-4 hoặc 10cm ≤ ĐK thân < 15cm	Đồng/cây	152.000	

TT	Tên cây trồng	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
-	KTCB năm 4-5 hoặc $10\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 15\text{cm}$	Đồng/cây	182.000	
-	KTCB năm 5-6 hoặc $15\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 20\text{cm}$	Đồng/cây	218.000	
-	KTCB năm 6-7 hoặc $20\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 25\text{cm}$	Đồng/cây	261.000	
-	KTCB từ năm thứ 7 trở đi hoặc $\text{ĐK thân} \geq 25\text{cm}$	Đồng/cây	321.000	
b	Thời kỳ kinh doanh			
-	Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	Đồng/cây	554.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 5 đến năm thứ 10	Đồng/cây	606.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 10 đến năm thứ 15	Đồng/cây	396.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 15 đến năm thứ 20	Đồng/cây	246.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 20 đến năm thứ 25	Đồng/cây	149.000	
-	Từ năm thứ 25 trở đi	Đồng/cây		Không bồi thường
43	Cây giống cao su			
a	Stum trần 10 tháng tuổi			
-	Từ khi đặt hạt đến 8 tháng tuổi	Đồng/cây	2.000	Đối với cây đủ tiêu chuẩn xuất vườn (ĐK $\geq 16\text{mm}$) thì chỉ hỗ trợ chi phí di dời
-	Từ 8 tháng tuổi đến trước khi ghép	Đồng/cây	3.000	
-	Từ khi ghép đến trước khi đủ tiêu chuẩn xuất vườn	Đồng/cây	4.000	
-	Đến thời điểm xuất vườn nhưng chưa đủ tiêu chuẩn xuất	Đồng/cây	4.000	
b	Stum bầu 10 tháng tuổi			
-	Từ khi đặt hạt đến 8 tháng tuổi	Đồng/cây	2.000	Đối với cây đủ tiêu chuẩn xuất vườn (ĐK $\geq 16\text{mm}$) thì chỉ hỗ trợ chi phí di dời
-	Từ 8 tháng tuổi đến trước khi ghép	Đồng/cây	4.000	
-	Từ khi ghép đến trước khi đủ tiêu chuẩn xuất vườn	Đồng/cây	12.000	
-	Đến thời điểm xuất vườn nhưng chưa đủ tiêu chuẩn xuất	Đồng/cây	12.000	
44	Dụng cụ khai thác mủ cao su			
-	Kiêng	Đồng/cái	1.650	
-	Chén sứ	Đồng/cái	2.200	
-	Máng dẫn mủ	Đồng/cái	220	
-	Váy che chén	Đồng/cái	1.650	
-	Mái che mưa	Đồng/cái	3.190	
45	Cây cà phê Robusta (vối) (mật độ 1.142 cây/ha)			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Cây trồng <12 tháng hoặc $\text{ĐK thân} < 3\text{cm}$	Đồng/cây	95.000	
-	KTCB năm 1-2 hoặc $3\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 6\text{cm}$	Đồng/cây	143.000	
-	KTCB năm 2-3 hoặc $6\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 10\text{cm}$	Đồng/cây	195.000	

TT	Tên cây trồng	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
-	KTCB từ năm thứ 3 trở đi hoặc ĐK thân $\geq 10\text{cm}$	Đồng/cây	247.000	
b	Thời kỳ kinh doanh			
-	Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	Đồng/cây	550.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 5 đến năm thứ 10	Đồng/cây	700.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 10 đến năm thứ 15	Đồng/cây	865.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 15 đến năm thứ 20	Đồng/cây	565.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 20 đến năm thứ 25	Đồng/cây	262.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 25 đến năm thứ 30	Đồng/cây	112.000	
-	Từ năm thứ 30 trở đi			Không bồi thường
46	Cây cà phê mít (mật độ 1.142 cây/ha)			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Cây trồng <12 tháng hoặc ĐK thân < 3cm	Đồng/cây	80.000	
-	KTCB năm 1-2 hoặc $3\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 6\text{cm}$	Đồng/cây	105.000	
-	KTCB năm 2-3 hoặc $6\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 10\text{cm}$	Đồng/cây	140.000	
-	KTCB từ năm thứ 3 trở đi hoặc ĐK thân $\geq 10\text{cm}$	Đồng/cây	205.000	
b	Thời kỳ kinh doanh			
-	Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 3	Đồng/cây	340.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 3 đến năm thứ 9	Đồng/cây	450.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 9 đến năm thứ 25	Đồng/cây	570.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 25 đến năm thứ 30	Đồng/cây	150.000	
-	Từ năm thứ 30 trở đi			Không bồi thường
47	Cây cà phê Catimor, cà phê chè các loại (mật độ 1.142 cây/ha)			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Cây trồng <12 tháng hoặc ĐK thân < 3cm	Đồng/cây	52.000	
-	KTCB năm 1-2 hoặc $3\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 6\text{cm}$	Đồng/cây	73.000	
-	KTCB năm 2-3 hoặc $6\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 10\text{cm}$	Đồng/cây	85.000	
-	KTCB từ năm thứ 3 trở đi hoặc ĐK thân $\geq 10\text{cm}$	Đồng/cây	95.000	
b	Thời kỳ kinh doanh			
-	Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	Đồng/cây	136.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 5 đến năm thứ 10	Đồng/cây	174.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 10 đến năm thứ 15	Đồng/cây	166.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 15 đến năm thứ 19	Đồng/cây	114.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 19 đến năm thứ 22	Đồng/cây	49.000	
-	Từ năm thứ 22 trở đi			Không bồi thường
48	Cây tiêu (mật độ 1.600 trụ/ha)			
a	Đối với trụ tiêu			
-	- Trụ sống (Gồm keo dậu, giả anh đào, muông đen, lông mừc, gòn,... từ năm trồng mới đến năm thứ hai)	Đồng/trụ	20.000	Trồng với mục đích làm trụ tiêu

TT	Tên cây trồng	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
-	- Trụ gỗ tạm (cao 1,5 - 2 m trồng tạm từ năm 1 đến năm 2 cùng trụ sống)	Đồng/trụ	50.000	
-	- Trụ gỗ (Chiều rộng phần gốc và ngọn trụ từ 17 - 19 cm; Chiều cao trụ: 4 - 4,5 m)	Đồng/trụ	150.000	
-	- Trụ sống (Gồm keo dậu, giả anh đào, muồng đen, lông mừc, gòn,... trồng từ năm thứ 3 trở đi)	Đồng/trụ	150.000	
b	Đối với cây tiêu			
*	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Cây trồng <12 tháng	Đồng/trụ	78.000	
-	KTCB năm 1-2	Đồng/trụ	110.000	
-	KTCB năm 2-3	Đồng/trụ	145.000	
-	KTCB từ năm thứ 3 trở đi	Đồng/trụ	205.000	
*	Thời kỳ kinh doanh			
-	Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 3	Đồng/trụ	490.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 5 đến năm thứ 10	Đồng/trụ	1.143.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 10 đến năm thứ 15	Đồng/trụ	679.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 15 đến năm thứ 20	Đồng/trụ	186.000	
-	Từ năm thứ 20 trở đi			Không bồi thường
49	Cây điều (Đào lộn hột) (mật độ 250 cây/ha)			
a	Cây điều hạt			
*	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Cây trồng <12 tháng hoặc ĐK thân < 3cm	Đồng/cây	11.000	
-	KTCB năm 1-2 hoặc 3cm ≤ ĐK thân < 6cm	Đồng/cây	16.500	
-	KTCB năm 2-3 hoặc 6cm ≤ ĐK thân < 10cm	Đồng/cây	28.000	
-	KTCB năm 3-4 hoặc 10cm ≤ ĐK thân < 15cm	Đồng/cây	45.000	
-	KTCB từ năm thứ 4 trở đi hoặc ĐK thân ≥ 15cm	Đồng/cây	65.000	
*	Thời kỳ kinh doanh			
-	Năm thứ 1 đến năm thứ 3	Đồng/cây	90.000	
-	Năm thứ 3 đến năm thứ 14	Đồng/cây	135.000	
-	Từ năm thứ 14 đến năm thứ 21	Đồng/cây	85.000	
-	Từ năm thứ 21 trở đi	Đồng/cây	60.000	
b	Cây điều ghép			
*	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Cây trồng <12 tháng hoặc ĐK thân < 3cm	Đồng/cây	61.000	
-	KTCB năm 1-2 hoặc 3cm ≤ ĐK thân < 6cm	Đồng/cây	78.000	
-	KTCB năm 2-3 hoặc 6cm ≤ ĐK thân < 10cm	Đồng/cây	104.000	
-	KTCB năm 3-4 hoặc 10cm ≤ ĐK thân < 15cm	Đồng/cây	129.000	
-	KTCB từ năm thứ 4 trở đi hoặc ĐK thân ≥ 15cm	Đồng/cây	160.000	
*	Thời kỳ kinh doanh			
-	Năm thứ 1	Đồng/cây	170.000	
-	Năm thứ 2	Đồng/cây	186.000	
-	Năm thứ 3	Đồng/cây	205.000	

TT	Tên cây trồng	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
-	Năm thứ 4	Đồng/cây	272.000	
-	Năm thứ 5	Đồng/cây	306.000	
-	Năm thứ 6	Đồng/cây	384.000	
-	Năm thứ 7	Đồng/cây	405.000	
-	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 13	Đồng/cây	295.000	
-	Từ năm thứ 13 đến năm thứ 21	Đồng/cây	85.000	
-	Từ năm thứ 21 trở đi	Đồng/cây	60.000	Hỗ trợ công chặt hạ
50	Cây Ca cao			
*	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Cây trồng <12 tháng hoặc ĐK thân < 3cm	Đồng/cây	70.000	
-	KTCB năm 1-2 hoặc 3cm ≤ ĐK thân < 6cm	Đồng/cây	82.000	
-	KTCB năm 2-3 hoặc 6cm ≤ ĐK thân < 10cm	Đồng/cây	95.000	
-	KTCB từ năm thứ 3 trở đi hoặc ĐK thân ≥ 10cm	Đồng/cây	140.000	
*	Thời kỳ kinh doanh			
-	Năm thứ 1	Đồng/cây	185.000	
-	Năm thứ 1-2	Đồng/cây	225.000	
-	Năm thứ 2-3	Đồng/cây	280.000	
-	Năm thứ 3-10	Đồng/cây	340.000	
-	Năm thứ 10-15	Đồng/cây	155.000	
-	Năm thứ 15 trở đi	Đồng/cây	58.000	
51	Cây trầu			
a	Đối với trụ			
-	- Trụ gỗ (Chiều rộng phần gốc và ngọn trụ từ 17 - 19 cm; Chiều cao trụ: 4 - 4,5 m)	Đồng/trụ	150.000	
-	- Trụ sống (Gồm keo dậu, giả anh đào, muồng đen, lông mừc, gòn,... trồng từ năm thứ 3 trở đi)	Đồng/trụ	150.000	
-	- Trụ sống (Gồm keo dậu, giả anh đào, muồng đen, lông mừc, gòn,... từ năm trồng mới đến năm thứ hai)	Đồng/trụ	20.000	
-	- Trụ gỗ tạm (cao 1,5 - 2 m trồng tạm từ năm 1 đến năm 2 cùng trụ sống)	Đồng/trụ	50.000	
b	Đối với cây trầu			
-	Cây trồng mới < 12 tháng	Đồng/trụ	15.000	
-	Năm thứ 1-2	Đồng/trụ	35.000	
-	Kinh doanh từ 2 đến 15 năm	Đồng/trụ	64.000	
-	Từ năm thứ 15 trở đi	Đồng/trụ	14.000	
52	Cây cà ri			
-	Cây trồng mới < 12 tháng	Đồng/cây	50.000	
-	Năm thứ 1-2	Đồng/cây	73.000	
-	Năm thứ 2-3	Đồng/cây	103.000	
-	Năm thứ 3-4	Đồng/cây	210.000	
-	Năm thứ 4 trở đi	Đồng/cây	255.000	
53	Cây chè			
*	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			

TT	Tên cây trồng	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
-	Cây trồng mới < 12 tháng	Đồng/cây	11.000	
-	Năm thứ 1-2	Đồng/cây	13.500	
-	Năm thứ 2-3	Đồng/cây	16.000	
-	Năm thứ 3-4	Đồng/cây	21.000	
-	Năm thứ 4 trở đi	Đồng/cây	43.000	
*	Thời kỳ kinh doanh			
-	Kinh doanh từ năm 1 – 5	Đồng/cây	85.000	
-	Kinh doanh từ năm 5 – 20	Đồng/cây	130.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 20 trở đi	Đồng/cây	7.000	
54	Cây bồi lờ (mật độ 2.500 cây/ha)			
a	Chu kỳ trồng mới			
-	Cây trồng <12 tháng hoặc ĐK thân < 2cm	Đồng/cây	13.500	
-	KTCB năm 1-2 hoặc 2cm ≤ ĐK thân < 4cm	Đồng/cây	15.000	
-	KTCB năm 2-3 hoặc 4cm ≤ ĐK thân < 6cm	Đồng/cây	23.000	
-	KTCB năm 3-4 hoặc 6cm ≤ ĐK thân < 8cm	Đồng/cây	33.000	
-	KTCB năm 4-5 hoặc 8cm ≤ ĐK thân < 10cm	Đồng/cây	48.000	
-	KTCB năm 5-6 hoặc 10cm ≤ ĐK thân < 12cm	Đồng/cây	64.000	
-	KTCB năm 6-7 hoặc 12cm ≤ ĐK thân < 15cm	Đồng/cây	82.000	
-	KTCB từ năm thứ 7 trở đi hoặc ĐK thân ≥ 15cm	Đồng/cây	105.000	
-	Kinh doanh (từ năm thứ 8 trở đi)	Đồng/cây	75.000	Hỗ trợ chi phí thu hoạch; lợi nhuận các chu kỳ tái sinh tiếp theo và bán trong thời kỳ giá thấp
b	Chu kỳ tái sinh 1			
-	Tái sinh năm thứ 1	Đồng/cây	8.000	
-	Tái sinh năm thứ 2	Đồng/cây	15.000	
-	Tái sinh năm thứ 3	Đồng/cây	25.000	
-	Tái sinh năm thứ 4	Đồng/cây	35.000	
-	Kinh doanh chu kỳ tái sinh (từ năm thứ 5 trở đi)	Đồng/cây	30.000	Hỗ trợ chi phí thu hoạch; lợi nhuận các chu kỳ tái sinh tiếp theo và bán trong thời kỳ giá thấp
c	Chu kỳ tái sinh 2 trở đi			

TT	Tên cây trồng	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
-	Tái sinh năm thứ 1	Đồng/cây	7.000	
-	Tái sinh năm thứ 2	Đồng/cây	12.000	
-	Tái sinh năm thứ 3	Đồng/cây	20.000	
-	Tái sinh năm thứ 4	Đồng/cây	30.000	
-	Kinh doanh chu kỳ tái sinh (từ năm thứ 5 trở đi)	Đồng/cây	25.000	Hỗ trợ chi phí thu hoạch và bán trong thời kỳ giá thấp
55	Cây bạch đàn (mật độ 2.500 cây/ha), Keo lá tràm (mật độ 3.000 cây/ha)			
-	Cây trồng <12 tháng hoặc ĐK thân < 2cm	Đồng/cây	31.000	
-	KTCB năm 1-2 hoặc $2\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 4\text{cm}$	Đồng/cây	36.000	
-	KTCB năm 2-3 hoặc $4\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 6\text{cm}$	Đồng/cây	43.000	
-	KTCB năm 3-4 hoặc $6\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 8\text{cm}$	Đồng/cây	56.000	
-	KTCB năm 4-5 hoặc $8\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 10\text{cm}$	Đồng/cây	61.000	
-	KTCB năm 5-6 hoặc $10\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 12\text{cm}$	Đồng/cây	95.000	
-	Kinh doanh (từ năm thứ 6 trở đi)	Đồng/cây	100.000	Hỗ trợ công thu hoạch và khai thác sớm
56	Cây thông (mật độ 2.000 cây/ha)			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Cây trồng <12 tháng hoặc ĐK thân < 2cm	Đồng/cây	46.000	
-	KTCB năm 1-2 hoặc $2\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 4\text{cm}$	Đồng/cây	55.000	
-	KTCB năm 2-3 hoặc $4\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 6\text{cm}$	Đồng/cây	65.000	
-	KTCB năm 3-4 hoặc $6\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 8\text{cm}$	Đồng/cây	83.000	
-	KTCB năm 4-5 hoặc $8\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 10\text{cm}$	Đồng/cây	91.000	
-	KTCB năm 5-6 hoặc $10\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 12\text{cm}$	Đồng/cây	142.000	
b	Thời kỳ kinh doanh			
-	Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm 3	Đồng/cây	165.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 3-10	Đồng/cây	190.000	
-	Kinh doanh từ năm 10 trở đi	Đồng/cây	60.000	Hỗ trợ công thu hoạch và khai thác sớm
57	Cây phượng vĩ, Thầu dầu, dầu lai, Gòn, Đa, bồ đề, Gạo, dong (vông), Anh Đào, Hoa sữa, Sung, Si, Sanh, Sộp, Trứng cá, Bàng, Vối, Dẻ			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Cây trồng <12 tháng hoặc ĐK thân < 2cm	Đồng/cây	22.000	
-	KTCB năm 1-2 hoặc $2\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 4\text{cm}$	Đồng/cây	25.500	

TT	Tên cây trồng	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
-	KTCB năm 2-3 hoặc $4\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 6\text{cm}$	Đồng/cây	30.000	
-	KTCB năm 3-4 hoặc $6\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 8\text{cm}$	Đồng/cây	42.000	
-	KTCB năm 4-5 hoặc $8\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 10\text{cm}$	Đồng/cây	45.000	
b	Thời kỳ kinh doanh			
-	Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 2	Đồng/cây	75.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 2 đến năm thứ 6	Đồng/cây	110.000	Hỗ trợ công thu hoạch và khai thác sớm
-	Kinh doanh từ năm thứ 6 trở đi	Đồng/cây	135.000	
58	Cây Muồng (mật độ 1.667 cây/ha), Bằng lăng, Xoan (Sầu đông) (mật độ 1.333 cây/ha), Xà cừ (mật độ 625 cây/ha), Gáo vàng (mật độ 1.650 cây/ha), Lồng mứt (mật độ 1.667 cây/ha), Chay (mật độ 204 cây/ha), Cây (mật độ 1.600 cây/ha)			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Cây trồng <12 tháng hoặc $\text{ĐK thân} < 3\text{cm}$	Đồng/cây	22.000	
-	KTCB năm 1-2 hoặc $3\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 6\text{cm}$	Đồng/cây	25.000	
-	KTCB năm 2-3 hoặc $6\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 10\text{cm}$	Đồng/cây	31.000	
-	KTCB năm 3-4 hoặc $10\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 15\text{cm}$	Đồng/cây	40.000	
-	KTCB năm 4-5 hoặc $15\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 20\text{cm}$	Đồng/cây	45.000	
b	Thời kỳ kinh doanh			
-	Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 16	Đồng/cây	125.000	Hỗ trợ công thu hoạch và khai thác sớm
-	Kinh doanh từ năm thứ 16 trở đi	Đồng/cây	150.000	
59	Cây Cẩm lai (mật độ 1.111 cây/ha), Cà te (mật độ 1.110 cây/ha), Hương (mật độ 1.250 cây/ha), Trắc (mật độ 1.111 cây/ha), Lõi thối - Bò ma (mật độ 1.100 cây/ha), Trâm (mật độ 2.500 cây/ha), Sao xanh (mật độ 667 cây/ha), Sao đen (mật độ 667 cây/ha), Têch (mật độ 1.700-2.200 cây/ha), Giỏi (mật độ 1.000 cây/ha), Lim (mật độ 450 cây/ha), Gõ mật (mật độ 1.100 cây/ha)			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Cây trồng <12 tháng hoặc $\text{ĐK thân} < 3\text{cm}$	Đồng/cây	69.000	
-	KTCB năm 1-2 hoặc $3\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 6\text{cm}$	Đồng/cây	85.000	
-	KTCB năm 2-3 hoặc $6\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 10\text{cm}$	Đồng/cây	98.000	
-	KTCB năm 3-4 hoặc $10\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 15\text{cm}$	Đồng/cây	126.000	
-	KTCB năm 4-5 hoặc $15\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 20\text{cm}$	Đồng/cây	137.000	
b	Thời kỳ kinh doanh			

TT	Tên cây trồng	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
-	Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 6	Đồng/cây	150.000	Hỗ trợ công thu hoạch và khai thác sớm
-	Kinh doanh từ năm thứ 6 đến năm thứ 16	Đồng/cây	170.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 16 trở đi	Đồng/cây	255.000	
60	Cây Lồ ô			
a	Cây có ĐK <6cm	Đồng/cây	6.000	
b	Cây có ĐK từ 6cm đến <10cm	Đồng/cây	11.000	
c	Cây có ĐK $\geq$ 10cm	Đồng/cây	15.000	
61	Cây Tre			
a	Cây có ĐK <5cm	Đồng/cây	10.000	
b	Cây có ĐK từ 5-10 cm	Đồng/cây	20.000	
c	Cây có ĐK >10 cm	Đồng/cây	30.000	
62	Cây Nứa			
a	Cây có ĐK <5cm	Đồng/cây	5.000	
b	Cây có ĐK từ 5-10 cm	Đồng/cây	8.000	
c	Cây có ĐK >10 cm	Đồng/cây	15.000	
63	Cây Mây			
a	Mây bột	Đồng/sợi	20.000	
b	Mây mật, đá cảnh	Đồng/sợi	4.500	
64	Cây Quế (mật độ 3.300 cây/ha)			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Cây trồng <12 tháng hoặc ĐK thân < 3cm	Đồng/cây	35.000	
-	KTCB năm 1-2 hoặc 3cm $\leq$ ĐK thân < 6cm	Đồng/cây	49.000	
-	KTCB năm 2-3 hoặc 6cm $\leq$ ĐK thân < 9cm	Đồng/cây	62.000	
-	KTCB năm 3-4 hoặc 9cm $\leq$ ĐK thân < 12cm	Đồng/cây	85.000	
-	KTCB năm 4-5 hoặc 12cm $\leq$ ĐK thân < 15cm	Đồng/cây	168.000	
-	KTCB năm 5-6 hoặc 15cm $\leq$ ĐK thân < 18cm	Đồng/cây	215.000	
b	Thời kỳ kinh doanh			
-	Kinh doanh từ năm thứ 1 trở đi	Đồng/cây	260.000	
65	Cây Gió bầu (Trầm) (mật độ 2.000 cây/ha)			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Cây trồng <12 tháng hoặc ĐK thân < 3cm	Đồng/cây	26.000	
-	KTCB năm 1-2 hoặc 3cm $\leq$ ĐK thân < 6cm	Đồng/cây	42.000	
-	KTCB năm 2-3 hoặc 6cm $\leq$ ĐK thân < 9cm	Đồng/cây	70.000	
-	KTCB năm 3-4 hoặc 9cm $\leq$ ĐK thân < 12cm	Đồng/cây	155.000	
-	KTCB năm 4-5 hoặc 12cm $\leq$ ĐK thân < 15cm	Đồng/cây	260.000	
-	KTCB năm 5-6 hoặc 15cm $\leq$ ĐK thân < 18cm	Đồng/cây	307.000	
b	Thời kỳ kinh doanh			
-	Kinh doanh từ năm thứ 1 trở đi	Đồng/cây	370.000	
66	Cây Huỳnh đàn đỏ (gỗ Sưa) (mật độ 1.100 cây/ha)			

TT	Tên cây trồng	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Cây trồng <12 tháng hoặc ĐK thân < 3cm	Đồng/cây	80.000	
-	KTCB năm 1-2 hoặc $3\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 6\text{cm}$	Đồng/cây	115.000	
-	KTCB năm 2-3 hoặc $6\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 9\text{cm}$	Đồng/cây	160.000	
-	KTCB năm 3-4 hoặc $9\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 12\text{cm}$	Đồng/cây	175.000	
-	KTCB năm 4-5 hoặc $12\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 15\text{cm}$	Đồng/cây	220.000	
-	KTCB năm 5-6 hoặc $15\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 18\text{cm}$	Đồng/cây	297.000	
b	Thời kỳ kinh doanh			
-	Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 4	Đồng/cây	380.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 4 trở đi	Đồng/cây	550.000	
67	Cây Long não (mật độ 333 cây/ha)			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Cây trồng <12 tháng hoặc ĐK thân < 3cm	Đồng/cây	35.000	
-	KTCB năm 1-2 hoặc $3\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 6\text{cm}$	Đồng/cây	58.000	
-	KTCB năm 2-3 hoặc $6\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 9\text{cm}$	Đồng/cây	80.000	
-	KTCB năm 3-4 hoặc $9\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 12\text{cm}$	Đồng/cây	91.000	
-	KTCB năm 4-5 hoặc $12\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 15\text{cm}$	Đồng/cây	106.000	
-	KTCB năm 5-6 hoặc $15\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 18\text{cm}$	Đồng/cây	120.000	
b	Thời kỳ kinh doanh			
-	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 6	Đồng/cây	166.000	
-	Từ năm thứ 6 trở đi	Đồng/cây	223.000	
68	Cây Bồ kết (mật độ 1.111 cây/ha)			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Cây trồng <12 tháng hoặc ĐK thân < 3cm	Đồng/cây	30.000	
-	KTCB năm 1-2 hoặc $3\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 6\text{cm}$	Đồng/cây	44.000	
-	KTCB năm 2-3 hoặc $6\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 9\text{cm}$	Đồng/cây	67.000	
-	KTCB năm 3-4 hoặc $9\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 12\text{cm}$	Đồng/cây	75.000	
b	Thời kỳ kinh doanh			
-	Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 25	Đồng/cây	250.000	
-	Từ năm thứ 25 trở đi	Đồng/cây	92.000	
69	Các loại tre lấy măng (Điền trúc, lục trúc, bát độ)			
a	Cây trồng mới < 12 tháng	Đồng/bụi	55.000	
b	Năm thứ 1-2	Đồng/bụi	64.000	
c	Năm thứ 2-3	Đồng/bụi	75.000	
d	Năm thứ 3-4	Đồng/bụi	122.000	
e	Năm thứ 4-5	Đồng/bụi	195.000	
f	Từ năm thứ 5 trở đi	Đồng/bụi	330.000	
70	Cây Sơn tra (mật độ 1.667 cây/ha)			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Cây trồng <12 tháng hoặc ĐK thân < 3cm	Đồng/cây	20.000	
-	KTCB năm 1-2 hoặc $3\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 6\text{cm}$	Đồng/cây	24.000	
-	KTCB năm 2-3 hoặc $6\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 9\text{cm}$	Đồng/cây	30.000	
-	KTCB năm 3-4 hoặc $9\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 12\text{cm}$	Đồng/cây	55.000	

TT	Tên cây trồng	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
-	KTCB năm 4-5 hoặc $12\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 15\text{cm}$	Đồng/cây	94.000	
b	Thời kỳ kinh doanh			
-	Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	Đồng/cây	130.000	
-	Kinh doanh năm thứ 5 đến năm thứ 10	Đồng/cây	200.000	
-	Kinh doanh năm thứ 10 trở đi	Đồng/cây	330.000	
71	Cây Mắc ca			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Cây trồng <12 tháng hoặc $\text{ĐK thân} < 3\text{cm}$	Đồng/cây	75.000	
-	KTCB năm 1-2 hoặc $3\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 6\text{cm}$	Đồng/cây	81.000	
-	KTCB năm 2-3 hoặc $6\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 9\text{cm}$	Đồng/cây	90.000	
-	KTCB năm 3-4 hoặc $9\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 12\text{cm}$	Đồng/cây	104.000	
-	KTCB năm 4-5 hoặc $12\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 15\text{cm}$	Đồng/cây	118.000	
-	KTCB năm 5-6 hoặc $15\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 18\text{cm}$	Đồng/cây	125.000	
b	Thời kỳ kinh doanh			
-	Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	Đồng/cây	170.000	
-	Kinh doanh năm thứ 5 đến năm thứ 16	Đồng/cây	350.000	
-	Kinh doanh năm thứ 16 đến năm thứ 30	Đồng/cây	445.000	
-	Kinh doanh năm thứ 30 trở đi	Đồng/cây	270.000	
72	Cây Sa chi			
a	Cây trồng mới < 12 tháng	Đồng/cây	55.000	
b	Từ năm thứ 1-2	Đồng/cây	76.000	
c	Từ năm thứ 2 trở đi	Đồng/cây	125.000	
73	Cỏ trồng thức ăn gia súc	Đồng/m ²	12.000	
74	Hàng rào dâm bụt, xương rồng, chùm rơm, cây từ bi, cây bình linh,...	Đồng/md	15.000	
75	Cây bóng mát, cây đường phố trồng phân tán trong khu dân cư (vị trí để xác định ĐK cây cách mặt đất 1,3m)			
a	Cây có ĐK dưới 5 cm	Đồng/cây	50.000	
b	Cây có ĐK từ 5 -10 cm	Đồng/cây	100.000	Hỗ trợ công chặt hạ
c	Cây có ĐK từ 11 -20 cm	Đồng/cây	250.000	Hỗ trợ công chặt hạ
d	Cây có ĐK từ 21 -30 cm	Đồng/cây	350.000	Hỗ trợ công chặt hạ
e	Cây có ĐK từ 31 -40 cm	Đồng/cây	400.000	Hỗ trợ công chặt hạ
f	Cây có ĐK trên 40 cm	Đồng/cây	500.000	Hỗ trợ công chặt hạ

TT	Tên cây trồng	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
76	Vườn ươm cây nông, lâm nghiệp (cây ăn quả, cây công nghiệp, cây lâm nghiệp,...)			
a	Mới gieo ươm (< 03 tháng)	Đồng/m ²	22.000	
b	Gieo ươm từ 3 tháng đến 6 tháng	Đồng/m ²	28.000	

Ghi chú:

- Đối với vườn cây lâu năm trồng thuần loài (chỉ trồng 01 loại cây): Trường hợp trồng mật độ thấp hơn mật độ theo quy định thì tính bồi thường theo mật độ thực tế tại thời điểm kiểm đếm; trường hợp trồng vượt mật độ theo quy định thì chỉ được tính bằng mật độ theo quy định. Mức bồi thường cây trồng lâu năm cho thu hoạch nhiều lần được tính bằng giá trị hiện có của vườn cây tại thời điểm thu hồi đất.

- Trường hợp trong cùng một diện tích trồng nhiều loại cây lâu năm, việc xác định bồi thường theo thứ tự giá trị cây trồng từ cao đến thấp có trong vườn để tính bồi thường; cây trồng có giá trị cao nhất được chọn để tính bồi thường trước theo đúng mật độ quy định, nếu chưa hết diện tích tiếp tục tính thêm cây có giá trị cao tiếp cho đến hết diện tích.

- Đối với vườn cây lâu năm trồng xen cây trồng hàng năm thì cây lâu năm được bồi thường theo thực tế nhưng không vượt quá mật độ quy định, cây trồng hàng năm được bồi thường theo diện tích cây trồng thực tế bị thiệt hại.

Phụ lục III:
GIÁ BỒI THƯỜNG VẬT NUÔI LÀ THỦY SẢN
(Kèm theo Quyết định số: 87 /2024/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

STT	Đối tượng	ĐVT	Đơn giá	Thời gian nuôi (tháng)	Ghi chú
I	Nuôi ghép				
1	Nuôi thủy sản trong ao, hồ (nuôi ghép trắm, trôi, mè, rô phi...)				
a	Nuôi thương phẩm thủy sản các loại cá đạt trọng lượng dưới 100g (<i>thâm canh và bán thâm canh</i>)	Đồng/m ²	8.000	< 2	Đơn giá nuôi bán thâm canh bằng 50% đơn giá nuôi thâm canh
b	Nuôi thương phẩm thủy sản các loại cá đạt trọng lượng từ 100g - 300g (<i>thâm canh và bán thâm canh</i>)	Đồng/m ²	11.000	2-3	
c	Nuôi thương phẩm thủy sản các loại cá đạt trọng lượng từ 300g - 500g (<i>thâm canh và bán thâm canh</i>)	Đồng/m ²	16.000	4-5	
d	Nuôi thương phẩm thủy sản các loại cá đạt trọng lượng từ 500g - 700g (<i>thâm canh và bán thâm canh</i>)	Đồng/m ²	22.000	6-8	
đ	Nuôi thương phẩm thủy sản các loại (<i>quảng canh, quảng canh tiên tiến</i>)	Đồng/m ²	7.500	≥ 15	
2	Giống thủy sản				
a	Ao ương nuôi giống thủy sản chưa đến kỳ thu hoạch	Đồng/m ²	22.000	≤ 1,5	
II	Nuôi đơn				
1	Cá chép (Mật độ thâm canh: 4 con/m²; bán thâm canh: 3 con/m²)				
a	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng dưới 100g (<i>thâm canh và bán thâm canh</i>)	Đồng/m ²	15.000	< 2	Đơn giá nuôi bán thâm canh bằng 50% đơn giá nuôi thâm canh
b	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 100g - 300g (<i>thâm canh và bán thâm canh</i>)	Đồng/m ²	25.000	2-3	
c	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 300g - 500g (<i>thâm canh và bán thâm canh</i>)	Đồng/m ²	40.000	4-5	
d	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 500g - 700g (<i>thâm canh và bán thâm canh</i>)	Đồng/m ²	65.000	6-9	
đ	Nuôi thương phẩm (<i>quảng canh, quảng canh tiên tiến</i>)	Đồng/m ²	11.000	≥ 15	
2	Cá chình (Mật độ thả 01 con/m²)				
a	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng dưới 200g (<i>thâm canh và bán thâm canh</i>)	Đồng/m ²	65.000	< 3	Đơn giá nuôi bán

STT	Đối tượng	ĐVT	Đơn giá	Thời gian nuôi (tháng)	Ghi chú
b	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 200g - 500g (<i>thâm canh và bán thâm canh</i>)	Đồng/m ²	185.000	3-6	thâm canh bằng 50% đơn giá nuôi thâm canh
c	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 500g - 1.000g (<i>thâm canh và bán thâm canh</i>)	Đồng/m ²	350.000	6-12	
d	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 1.000g - 1.500g (<i>thâm canh và bán thâm canh</i>)	Đồng/m ²	450.000	12-15	
3	Cá điêu hồng (Mật độ thâm canh: 3 con/m²; bán thâm canh: 2 con/m²)				Đơn giá nuôi bán thâm canh bằng 50% đơn giá nuôi thâm canh
a	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng dưới 100g (<i>thâm canh và bán thâm canh</i>)	Đồng/m ²	12.000	< 1	
b	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 10g - 200g (<i>thâm canh và bán thâm canh</i>)	Đồng/m ²	26.000	1-2	
c	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 200g - 300g (<i>thâm canh và bán thâm canh</i>)	Đồng/m ²	43.000	2-3	
d	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 300g - 400g (<i>thâm canh và bán thâm canh</i>)	Đồng/m ²	60.000	3-4	
đ	Nuôi thương phẩm (<i>quảng canh, quảng canh tiên tiến</i>)	Đồng/m ²	9.000	≥ 10	
4	Cá lăng nha (Mật độ thâm canh: 2 con/m²; bán thâm canh: 1 con/m²)				Đơn giá nuôi bán thâm canh bằng 50% đơn giá nuôi thâm canh
a	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng dưới 100g (<i>thâm canh và bán thâm canh</i>)	Đồng/m ²	35.000	< 2	
b	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 10g - 300g (<i>thâm canh và bán thâm canh</i>)	Đồng/m ²	70.000	2-4	
c	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 300g - 500g (<i>thâm canh và bán thâm canh</i>)	Đồng/m ²	110.000	4-6	
d	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 500g - 800g (<i>thâm canh và bán thâm canh</i>)	Đồng/m ²	160.000	8-11	
5	Cá rô đồng (Mật độ thâm canh: 50 con/m²; bán thâm canh: 30 con/m²)				Đơn giá nuôi bán thâm canh bằng 50% đơn giá nuôi thâm canh
a	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng dưới 10g (<i>thâm canh và bán thâm canh</i>)	Đồng/m ²	19.000	< 1	
b	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 10g - 30g (<i>thâm canh và bán thâm canh</i>)	Đồng/m ²	35.000	1-2	
c	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 30g - 50g (<i>thâm canh và bán thâm canh</i>)	Đồng/m ²	68.000	2-3	
d	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 50g - 70g (<i>thâm canh và bán thâm canh</i>)	Đồng/m ²	92.000	3-4	

STT	Đối tượng	ĐVT	Đơn giá	Thời gian nuôi (tháng)	Ghi chú
đ	Nuôi thương phẩm (<i>quảng canh, quảng canh tiên tiến</i>)	Đồng/m ²	15.000	≥ 10	
6	Cá lóc (Mật độ thâm canh: 10 con/m²; bán thâm canh: 6 con/m²)				Đơn giá nuôi bán thâm canh bằng 50% đơn giá nuôi thâm canh
a	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng dưới 50g (<i>thâm canh và bán thâm canh</i>)	Đồng/m ²	18.000	< 1	
b	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 50g - 100g (<i>thâm canh và bán thâm canh</i>)	Đồng/m ²	32.000	1-2	
c	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 100g - 250g (<i>thâm canh và bán thâm canh</i>)	Đồng/m ²	48.000	2-3	
d	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 250g - 400g (<i>thâm canh và bán thâm canh</i>)	Đồng/m ²	65.000	3-4	
đ	Nuôi thương phẩm (<i>quảng canh, quảng canh tiên tiến</i>)	Đồng/m ²	12.000	≥ 10	
7	Cá rô phi (Mật độ thâm canh: 4 con/m²; bán thâm canh: 3 con/m²)				Đơn giá nuôi bán thâm canh bằng 50% đơn giá nuôi thâm canh
a	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng dưới 50g (<i>thâm canh và bán thâm canh</i>)	Đồng/m ²	14.000	< 1	
b	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 50g - 100g (<i>thâm canh và bán thâm canh</i>)	Đồng/m ²	28.000	1-2	
c	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 100g - 250g (<i>thâm canh và bán thâm canh</i>)	Đồng/m ²	41.000	2-3	
d	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 250g - 400g (<i>thâm canh và bán thâm canh</i>)	Đồng/m ²	55.000	3-5	
đ	Nuôi thương phẩm (<i>quảng canh, quảng canh tiên tiến</i>)	Đồng/m ²	12.000	≥ 10	
8	Cá trắm cỏ (Mật độ thâm canh: 2,5 con/m²; bán thâm canh: 1,5 con/m²)				Đơn giá nuôi bán thâm canh bằng 50% đơn giá nuôi thâm canh
a	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng dưới 50g (<i>thâm canh và bán thâm canh</i>)	Đồng/m ²	20.000	< 2	
b	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 50g - 150g (<i>thâm canh và bán thâm canh</i>)	Đồng/m ²	30.000	2-4	
c	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 150g - 300g (<i>thâm canh và bán thâm canh</i>)	Đồng/m ²	51.000	4-6	
d	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 300g - 500g (<i>thâm canh và bán thâm canh</i>)	Đồng/m ²	90.000	6-8	
đ	Nuôi thương phẩm (<i>quảng canh, quảng canh tiên tiến</i>)	Đồng/m ²	15.000	≥ 15	

Phụ lục IV:
GIÁ BỒI THƯỜNG CÁC LOẠI VẬT NUÔI
*(Kèm theo Quyết định số: 87/2024/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*

STT	Đối tượng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
I	Lợn			
1	Lợn dưới 28 ngày tuổi	kg	150.000	
2	Lợn thịt			
2.1	Trọng lượng 10 - 30kg	kg	60.000	
2.2	Trọng lượng 30 - 80 kg	kg	45.000	
3	Lợn nái			
3.1	Lợn nội, lợn lai	con	1.500.000 đồng/con, từ 10kg trở lên mỗi kg tính thêm 60.000 đồng	
3.2	Lợn ngoại	con	1.700.000 đồng/con, từ 10kg trở lên mỗi kg tính thêm 60.000 đồng	
4	Lợn đực giống khai thác tinh	kg	Theo hóa đơn mua con giống	
II	Gia cầm			
1.	Gia cầm giống dưới 28 ngày tuổi	con	35.000	
2	Gà			
2.1	Gà thịt			
-	Gà trắng (gà công nghiệp)	kg	80.000	
-	Gà màu (gà ta)	kg	110.000	
2.2	Gà hướng trứng	kg	120.000	
2	Vịt			
2.1	Vịt hướng thịt			
2.1.1	Vịt nội	kg	55.000	
2.1.2	Vịt ngoại	kg	50.000	
2.2	Vịt hướng trứng	kg	60.000	
3	Vịt xiêm	kg	60.000	
III	Bò			
1	Bê dưới 6 tháng tuổi	kg	110.000	
2	Bò thịt			
2.1	Bò nội	kg	95.000	
2.2	Bò ngoại, bò lai	kg	95.000	
3	Bò sữa	kg	100.000	
IV	Gia súc khác			
1	Dê	kg	145.000	